

Sacombank
NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	9,634,837	6,379,549
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	10,502,428	9,611,502
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	9,531,398	4,822,454
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		9,228,342	4,448,288
2	Cho vay các TCTD khác		303,608	374,718
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(552)	(552)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.5	19,804	21,310
VI	Cho vay khách hàng		267,225,888	253,100,111
1	Cho vay khách hàng	V.6.1	271,020,322	256,622,753
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6.2	(3,794,434)	(3,522,642)
VI	Hoạt động mua nợ	V.7	514,494	544,786
1	Mua nợ		518,748	549,040
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(4,254)	(4,254)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.8	74,690,889	75,514,421
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		37,951,396	37,988,732
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		39,620,852	40,233,215
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(2,881,359)	(2,707,526)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.9	142,613	142,613
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		320,477	320,477
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(177,864)	(177,864)
IX	Tài sản cố định		8,288,292	8,249,652
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	4,662,095	4,617,730
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình		7,225,028	7,088,107
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình		(2,562,933)	(2,470,377)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ tài chính		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	3,626,197	3,631,922
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		4,598,078	4,573,585
b	Hao mòn TSCĐ vô hình		(971,881)	(941,663)
X	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản Có khác	V.14	44,482,397	47,654,200
1	Các khoản phải thu		21,153,736	23,729,951
2	Các khoản lãi, phí phải thu		22,387,020	23,154,608
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		63,102	63,102
4	Tài sản Có khác		1,328,100	1,186,348
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(449,561)	(479,809)
	Tổng tài sản Có		425,033,040	406,040,598

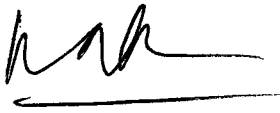
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			-	-
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	250,189	5,293,086
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.17	3,215,141	7,300,158
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,235,980	1,043,216
2	Vay các TCTD khác		1,979,161	6,256,942
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	377,222,877	349,388,922
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	87,290	87,728
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	8,057,776	8,065,909
VII	Các khoản nợ khác	V.21	10,722,529	11,272,428
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5,981,622	5,946,965
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22	25,463	25,462
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		4,715,444	5,300,001
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		-	-
	Tổng nợ phải trả		399,555,802	381,408,231
VIII	Vốn và các quỹ	V.23.1	25,477,238	24,632,367
1	Vốn của TCTD		18,166,632	18,166,632
a	Vốn điều lệ		18,852,157	18,852,157
b	Vốn đầu tư XDCB		1,121	1,121
c	Thặng dư vốn cổ phần		63,612	63,612
d	Cổ phiếu quỹ		(750,911)	(750,911)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		653	653
2	Quỹ của TCTD		2,720,885	2,720,885
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		224,716	223,786
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		4,365,005	3,521,064
a	Lợi nhuận / Lỗ năm nay		844,242	1,790,156
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		3,520,763	1,730,908
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		425,033,040	406,040,598

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		22,602	22,784
2	Cam kết giao dịch hối đoái		18,318,442	15,914,207
	Cam kết mua ngoại tệ		2,271,963	547,702
	Cam kết bán bán ngoại tệ		1,839,240	984,502
	Cam kết giao dịch hoán đổi		14,207,239	14,382,003
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp L/C		7,465,191	7,406,560
5	Bảo lãnh khác		7,187,453	6,932,154
6	Cam kết khác		2,598	3,718

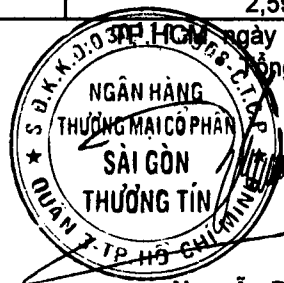
Người lập

Kế toán trưởng

Lưu Văn Hòa

Huỳnh Thanh Giang



Nguyễn Đức Thạch Diễm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính : triệu VND

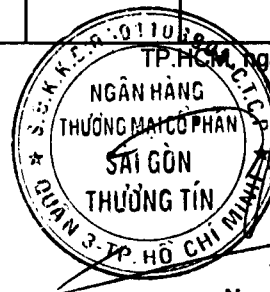
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	7,351,280	6,046,226	7,351,280	6,046,226
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	4,893,422	4,374,371	4,893,422	4,374,371
I	Thu nhập thuần từ lãi		2,457,858	1,671,855	2,457,858	1,671,855
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.26.1	969,750	752,134	969,750	752,134
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.26.2	327,627	207,822	327,627	207,822
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		642,123	544,312	642,123	544,312
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	112,766	54,064	112,766	54,064
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	(1,705)	-	(1,705)
V	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	22,799	19,590	22,799	19,590
5	Thu nhập từ hoạt động khác		305,004	57,006	305,004	57,006
6	Chi phí hoạt động khác		1,217	1,635	1,217	1,635
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	303,787	55,371	303,787	55,371
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	2,376	-	2,376	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	2,050,281	1,758,717	2,050,281	1,758,717
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		1,491,428	584,770	1,491,428	584,770
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		429,984	81,003	429,984	81,003
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,061,444	503,767	1,061,444	503,767
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.33	217,202	107,041	217,202	107,041
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		217,202	107,041	217,202	107,041
XIII	Lợi nhuận sau thuế		844,242	396,726	844,242	396,726
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng		844,242	396,726	844,242	396,726
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)	V23.2			1,241	758
XVII	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)				1,241	758

Người lập

Kế toán trưởng

Lưu Văn Hòa

Huỳnh Thanh Giang



TP. HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc

Nguyễn Đức Thạch Diễm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2019

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*)	Năm trước (**)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		8,201,586	6,715,491
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4,990,244)	(4,271,528)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		979,822	547,075
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		125,077	74,475
05	Thu nhập khác		243,656	22,848
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		60,309	13,936
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2,653,379)	(2,056,712)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(42,160)	(10,059)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1,924,667	1,035,526
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		-	-
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		71,110	278,057
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		574,790	(2,800,141)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1,505	10,011
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(14,367,277)	(6,465,800)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(7,059)	(6,723)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		2,302,946	1,688,618
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(5,042,896)	13,176
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(4,085,018)	(7,261,176)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		27,833,955	19,375,162
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(8,133)	(36,722)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(438)	398
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(72,376)	539,565
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(3,702)	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*)	Năm trước (**)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9,122,074	6,369,951
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
01	Mua sắm TSCĐ		(199,791)	(204,613)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		706	26,711
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2,376	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(196,709)	(177,902)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(30)	(31)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30)	(31)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8,925,335	6,192,018
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		20,439,339	16,143,836
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		933	30,728
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		29,365,607	22,366,582

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Văn Hòa

Huỳnh Thanh Giang



ngày 19 tháng 04 năm 2019
Tổng giám đốc

Nguyễn Đức Thạch Diễm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Nhiệm kỳ 2017 - 2021

Họ và Tên	Ngày tham gia HĐQT	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Dương Công Minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Ông Phạm Văn Phong	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Ngày 20 tháng 4 năm 2018	Thành viên kiêm Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Bà Lê Thị Hoa	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Huỳnh	Ngày 20 tháng 4 năm 2018	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018

4. BAN KIỂM SOÁT Nhiệm kỳ 2017 - 2021

Họ và Tên	Ngày tham gia BKS	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Minh Triết	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2017
Ông Lê Văn Tông	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018

5. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm đầu tiên
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 07 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 05 năm 2007
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 06 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 02 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 03 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 06 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 06 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 07 năm 2012

Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 04 năm 2014
Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 07 năm 2017
Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 07 năm 2017
Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 09 năm 2017
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 06 năm 2012.

6. Mạng lưới: Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 105 chi nhánh, 447 Phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước. Ngoài ra, ngân hàng có 6 công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

7. Công ty con	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con</u>
- Công ty TNHH Quản Lý và Khai Thác Tài Sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%	0%
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%	0%
- Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBR)	90/QĐ-NHNN	100%	0%
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia	No: 27	100%	0%
- Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	15/NHNN	100%	0%
- Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBJ)	41044003812	100%	0%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Ngân hàng có 18.793 nhân viên (31/12/2018: 18.818 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12)

Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”) Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các

nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh số III.3 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt.

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- ▶ Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.

► Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

► Trái phiếu VAMC: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu VAMC theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC.

► Các tài sản tồn đọng: Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cầm trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán.

► Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

5. Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất, hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN Việt Nam"), tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

3. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc trích lập dự phòng chung và cụ thể của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”), cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc
		(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc
		(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc
		(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
		<input type="checkbox"/> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc
		<input type="checkbox"/> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc
<input type="checkbox"/> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.		
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc
		(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc

		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc
		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
		(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
		(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc
		(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc
		(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

5. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phân chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

6. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228

▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá giao dịch đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCoM tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro.

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt cần được định kỳ trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X(m)=Y/n \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X(m)$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với VAMC để xác định số tiền thu hồi này.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X(m)$) được tính là (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo

phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

8. Các hợp đồng mua và cam kết bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

9.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;

Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;

Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;

Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

9.2 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác (ngoài các khoản đầu tư vào các công ty con) có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

13. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	8 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	14 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

14. Các khoản khác phải thu

14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư số 89 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

15. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

16. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

18. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản hợp nhất trong các khoản phải trả khác. Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

19. Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

20. Ghi nhận thu nhập và chi phí

+ Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng ngoại trừ các khoản lãi dự thu của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt thì được áp dụng chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh III.3.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng ngoại trừ các khoản lãi dự thu của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt thì được áp dụng chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh III.3.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

+ Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

+ Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

+ Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- + Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
- + Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

21. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

23. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

24. Cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “cam kết ngoại bảng”) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

25. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VND và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng.

26. Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

27. Lợi ích của nhân viên

27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Theo quyết định 595/2017/QĐ-BHXH, tỷ lệ đóng góp áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2017 là 17,5%. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán			
Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.			
		Cuối kỳ	Đầu năm
1 Chứng khoán kinh doanh			
1.1 Chứng khoán Nợ		-	-
- Chứng khoán Chính phủ		-	-
- Chứng khoán NHNN		-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		-	-
1.2 Chứng khoán Vốn		-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		-	-
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác			
1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Tổng		-	-
1.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		Cuối kỳ	Đầu năm
Chứng khoán nợ		-	-
+ Đã niêm yết		-	-
+ Chưa niêm yết		-	-
Chứng khoán vốn		-	-
+ Đã niêm yết		-	-
+ Chưa niêm yết		-	-
Chứng khoán kinh doanh khác		-	-
+ Đã niêm yết		-	-
+ Chưa niêm yết		-	-
Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		-	-
Cộng		-	-
Tổng cộng		-	-
2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8,271,317	19,804	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,136,632	420	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7,134,685	19,384	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9,516,363	27,204	6,023
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,235,933	-	5,894
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7,238,536	27,204	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	41,894	-	129
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
3 Cho vay khách hàng			
Chỉ Tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		263,667,548	249,629,153
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		117,555	81,600
Cho thuê tài chính		1,686,886	1,688,394
Các khoản trả thay khách hàng		3,974	5,264

Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	483	708
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5,543,876	5,217,634
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	271,020,322	256,622,753

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	263,855,559	249,834,929
Nợ cần chú ý	1,353,899	1,141,055
Nợ dưới tiêu chuẩn	495,233	377,865
Nợ nghi ngờ	249,452	311,452
Nợ có khả năng mất vốn	5,066,179	4,957,452
Tổng	271,020,322	256,622,753

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	133,487,829	123,168,464
Nợ trung hạn	58,330,974	56,710,314
Nợ dài hạn	79,201,519	76,743,975
Tổng	271,020,322	256,622,753

4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2019 đến 31/03/2019; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2018 đến 31/12/2018.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	1,845,678	1,676,964
Trích lập trong kỳ	252,699	24,942
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể	-	(5,919)
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể VAMC	-	-
Điều chỉnh theo kiểm toán 2017	-	-
Chênh lệch tỷ giá	(38)	108
Số dư cuối kỳ	2,098,339	1,696,095
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	1,597,043	1,151,834
Trích lập trong kỳ	248,227	824,296
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể VAMC	-	(7,982)
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể	-	(297,967)
Chênh lệch tỷ giá	408	6,783
Số dư cuối kỳ	1,845,678	1,676,964

5 Chứng khoán đầu tư

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	37,724,955	37,762,291
- Chứng khoán Chính phủ	37,364,057	37,659,180
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	350,421	50,459
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	10,477	52,652
b Chứng khoán Vốn	226,441	226,441
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	163,690	163,690
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	62,171	62,171
- Chứng khoán vốn nước ngoài	580	580
c Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(131,659)	(137,819)
Cộng	37,819,737	37,850,913
5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	39,620,852	40,233,215
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-

	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2,749,700)	(2,569,707)
	Cộng	36,871,152	37,663,508
	Tổng cộng	74,690,889	75,514,421
6	Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
6.1	- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
	Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
	Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
	Các khoản đầu tư dài hạn khác	320,477	320,476
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(177,864)	(177,863)
	Tổng	142,613	142,613
7	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Vay NHNN	250,189	5,293,086
	Vay Bộ Tài chính	-	-
	Các khoản nợ khác	-	-
	Tổng	250,189	5,293,086
8	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	319,548	259,094
	- Bằng VND	330,493	247,996
	- Bằng ngoại hối	(10,945)	11,098
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	916,432	784,122
	- Bằng VND	200,000	400,000
	- Bằng ngoại hối	716,432	384,122
	Tổng	1,235,980	1,043,216
8.2	Vay các TCTD khác		
	- Bằng VND	799,735	4,064,615
	<i>trong đó vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	1,350,000
	<i>vay cầm cố thế chấp</i>	-	1,920,000
	- Bằng ngoại hối	1,179,426	2,192,327
	<i>trong đó vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
	<i>vay cầm cố thế chấp</i>	-	-
	Tổng	1,979,161	6,256,942
	Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	3,215,141	7,300,158
9	Tiền gửi của khách hàng		
	- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	56,658,150	51,792,628
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	52,706,329	47,530,209
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3,951,821	4,262,419
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	319,131,387	296,641,685
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	307,510,478	285,756,014
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	11,620,909	10,885,671
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	724,218	569,815
	Tiền gửi ký quỹ	709,122	384,794
	Tổng	377,222,877	349,388,922
10	Phát hành giấy tờ có giá :		
	Phát hành GTCG theo thời gian	Cuối kỳ	Đầu năm
	Dưới 1 năm	600	600
	Từ 1 đến 5 năm	-	-
	Trên 5 năm	8,057,176	8,065,309
	Tổng	8,057,776	8,065,909
	Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá	Cuối kỳ	Đầu năm
	Mệnh giá	8,057,776	8,065,909
	Phụ trội	-	-
	Chiết khấu	-	-
	Tổng	8,057,776	8,065,909

	Cuối kỳ	Đầu năm		
Phát hành GTCG theo loại tiền				
Phát hành GTCG bằng VND	8,057,772	8,065,909		
Phát hành GTCG bằng USD	4	-		
Phát hành GTCG bằng vàng	-	-		
Tổng	8,057,776	8,065,909		
11 Các khoản nợ khác				
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm		
1. Các khoản lãi, phí phải trả	5,981,622	5,946,965		
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	25,463	25,462		
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	4,715,444	5,300,001		
4. Dự phòng rủi ro khác	-	-		
* Thuyết minh các khoản nợ khác	-	-		
Các khoản phải trả nội bộ	257,420	859,420		
Các khoản phải trả bên ngoài	4,449,101	4,430,178		
Dự phòng rủi ro khác:	-	-		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-		
- Dự phòng rủi ro khác	-	-		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	8,923	10,402		
Tổng	10,722,529	11,272,428		
12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm		
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	63,102	63,102		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:				
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-		
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	25,463	25,462		
13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng				
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 30				
13.2 Thu nhập trên một cổ phiếu				
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,237,671	1,367,749		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	1,803,653,429	1,803,653,429		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,241	758		
Ảnh hưởng suy giảm giá trị cổ phiếu				
Cổ phiếu 8% dự kiến phát hành		-		
Cổ phiếu quỹ		-		
Số lượng cp phổ thông sau khi điều chỉnh	1,803,653,429	1,803,653,429		
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,241	758		
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán				
13.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:				
Trái phiếu chuyển đổi :	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Tổng giá trị :	-	-		
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-		
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-		
Cổ phiếu ưu đãi :	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Tổng giá trị :	-	-		
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-		
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-		
13.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD	Đơn vị tính : triệu đồng			
	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng số	Vốn CP thường	Tổng số	Vốn CP thường

- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	18,852,157	18,852,157	18,852,157	18,852,157
- Thặng dư vốn cổ phần	63,612	63,612	63,612	63,612
- Cổ phiếu quỹ	(750,911)	(750,911)	(750,911)	(750,911)
Tổng	18,164,858	18,164,858	18,164,858	18,164,858

13.5 Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép lưu hành :	1,885,215,716	1,885,215,716
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu phổ thông:	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại :	(81,562,287)	(81,562,287)
+ Cổ phiếu phổ thông :	(81,562,287)	(81,562,287)
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	1,803,653,429	1,803,653,429
+ Cổ phiếu phổ thông	1,803,653,429	1,803,653,429
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ/cổ phần	10.000 VNĐ/cổ phần

13.6 Cổ tức:	Cổ phiếu
+ Cổ tức /Tổng số cổ phần (*)	
+ Cổ tức đã trả / Cổ phần	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	80,683	41,256
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6,594,760	5,318,041
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	458,581	480,660
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	218	138
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	458,364	480,522
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	40,546	37,707
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	44,110	46,207
Thu từ nghiệp vụ bán nợ	15,359	13,603
Thu khác từ hoạt động tín dụng (*)	117,241	108,752
Tổng	7,351,280	6,046,226

15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	4,652,974	4,151,082
Trả lãi tiền vay	54,426	42,483
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	170,750	117,716
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15,272	63,090
Tổng	4,893,422	4,374,371

16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(1,705)
Cộng	-	(1,705)

17 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	19,787	25,929
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3,148)	(4,251)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	6,160	(2,088)
Cộng	22,799	19,590

18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
--	---------------	-----------------

Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	1,264	-
- Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	1,112	-
- Chi phí bán chứng khoán tk 34	-	-
- Trích lập / hoàn nhập dự phòng	-	-
Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	2,376	-

19 Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24,257	19,377
2 Chi phí cho nhân viên:	1,161,597	1,013,924
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	1,039,892	898,525
- Các khoản chi đóng góp theo lương, chi trang phục giao dịch, phương tiện bảo hộ lao động	98,392	103,943
- Chi trợ cấp	23,313	11,457
- Chi công tác xã hội	-	-
3 Chi về tài sản :	355,405	311,886
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	126,783	111,531
4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	281,156	211,539
Trong đó: - Công tác phí	7,269	4,953
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	229,324	202,825
Chi phí dự phòng phải thu (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(1,458)	(832)
Chi phí dự phòng đầu tư (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	(2)
7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	2,050,281	1,758,717

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
		Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1	Thuế GTGT	27,295	129,064	(129,854)	26,505
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3	Thuế TNDN	58,553	217,202	(42,160)	233,594
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	27	(27)	-
5	Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất	-	-	-	-
8	Tiền thuê đất	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	46,174	289,697	(300,636)	35,235
10	Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	6	2,407	(2,398)	14
	Tổng cộng	132,028	638,396	(475,075)	295,348

20 Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi	19,423	1,139
Chi phí trả lãi	(3,605)	(3,922)
Thu dịch vụ	96	78
Chi phí dịch vụ	-	-
Thu kinh doanh ngoại hối	-	-
Chi kinh doanh ngoại hối	-	-
Số dư tại ngày 31/03	-	-
Số dư tiền gửi của khách hàng	368,292	378,016
Dư nợ cho vay khách hàng	1,090,191	844,429
Dư nợ cho vay TCTD	-	-
Tạm ứng khách hàng	29,827	29,827
Chứng chỉ tiền gửi	11,190	15,606

Tiền gửi tại TCTD khác	-	-
Tiền gửi của TCTD khác	-	-
Phải trả khác	2,887	3,487
Phải thu khác	2,644	270
Thù lao của HĐQT và ban kiểm soát(*)	11,045	9,407
	-	-
Thù lao của B.TGD (*)	31,120	27,374
(*) là thù lao sau thuế của lãnh đạo ngân hàng		

VI Quản lý rủi ro tài chính

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản : xem chi tiết tại trang 31

22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 32

22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 33

22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 34

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác	LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13
Số dư đầu kỳ	18,852,157	63,612	(750,911)	223,786	118,539	1,632,284	958,957	11,105	3,521,064	1,774	24,632,367
Tăng trong kỳ	-	-	-	930	-	-	-	-	844,242	-	845,172
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ đơn vị sáp nhập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ phiếu thưởng kết hợp chia cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	844,242	-	844,242
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	930	-	-	-	-	-	-	930
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(301)	-	(301)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh số liệu năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(301)	-	(301)
Số dư cuối kỳ	18,852,157	63,612	(750,911)	224,716	118,539	1,632,284	958,957	11,105	4,365,005	1,774	25,477,238

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

ĐVT: triệu đồng

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	8,049,451	1,482,499	9,531,950
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	265,476,446	5,543,876	271,020,322
Mua nợ (*)	518,748	-	518,748
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*)	77,561,191	11,057	77,572,248
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	320,477	-	320,477
Tiền gửi và cho vay TCTD khác	1,387,344	1,827,797	3,215,141
Tiền gửi của khách hàng	371,843,550	5,379,327	377,222,877
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	0	87,290	87,290
Phát hành giấy tờ có giá	8,057,776	-	8,057,776
Các công cụ tài chính phái sinh	8,271,317	-	8,271,317
Cam kết ngoại bảng	33,203,845	363,734	33,567,579
Cộng	774,690,144	14,695,581	789,385,725

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

22.1 Rủi ro lãi suất

Tên chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	9,634,837	-	-	-	-	-	-	9,634,837
II- Tiền gửi tại NHNN	-	458,000	10,044,428	-	-	-	-	-	10,502,428
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	-	9,154,257	119,799	50,808	157,603	48,931	-	9,531,950
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	19,804	-	-	-	-	-	-	19,804
VI- Cho vay khách hàng (*)	7,164,762	-	93,712,660	157,005,639	929,025	1,271,537	4,988,275	5,948,424	271,020,322
- Mua nợ (*)	-	-	-	518,748	-	-	-	-	518,748
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	39,847,292	500,000	250,483	1,258,665	3,010,662	31,107,357	1,597,789	77,572,248
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	320,477	-	-	-	-	-	-	320,477
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	8,288,292	-	-	-	-	-	-	8,288,292
X- Tài sản Có khác (*)	1,056,595	43,855,596	2,936	3,035	891	12,905	-	-	44,931,958
Tổng tài sản	8,221,909	102,424,298	113,414,281	157,897,704	2,239,389	4,452,707	36,144,563	7,546,213	432,341,064
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1,654,009	1,344,570	359,414	107,337	-	-	3,465,330
II- Tiền gửi của khách hàng	-	1,072,275	145,600,536	79,004,849	64,877,589	47,449,317	39,163,145	55,166	377,222,877
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	707	86,583	-	-	87,290
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	1,790,490	-	728,177	2,802,869	2,736,240	-	-	8,057,776
VI- Các khoản nợ khác	-	10,722,529	-	-	-	-	-	-	10,722,529
Tổng nợ phải trả	-	13,585,294	147,254,545	81,077,596	68,040,579	50,379,477	39,163,145	55,166	399,555,802
Mức chênh lệch cảm với lãi suất									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất	8,221,909	88,839,004	(33,840,264)	76,820,108	(65,801,190)	(45,926,770)	(3,018,582)	7,491,047	32,785,262

(*) các khoản mục này không tính đến dự phòng

22.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	205,644	1,209,549	1,416,134	2,831,327
II- Tiền gửi tại NHNN	-	2,446,502	333,826	2,780,328
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	47,773	1,083,746	483,509	1,615,028
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	532,203	-	532,203
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	11,126,612	2,249,647	13,376,259
- Mua nợ (*)	-	518,748	-	518,748
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	580	10,477	11,057
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	42,837	281,069	323,906
X- Các tài sản Có khác (*)	1,697	426,259	57,554	485,510
				-
Tổng tài sản	255,114	17,387,036	4,832,216	22,474,366
				-
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
				-
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	8	1,736,546	148,359	1,884,913
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài				-
II- Tiền gửi của khách hàng	255,058	14,077,182	1,657,088	15,989,328
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	770,919	770,919
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	86,583	86,583
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	5
VI- Các khoản nợ khác	8,511	172,055	166,273	346,839
VII- Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	263,577	15,985,788	2,829,222	19,078,587
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(8,463)	1,401,248	2,002,994	3,395,779
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	19,046	871,699	(458,018)	432,727
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	10,583	2,272,947	1,544,976	3,828,506

(*) các khoản mục này không tính đến dự phòng

22.3 Rủi ro thanh khoản:

Tên chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	9,634,837	-	-	-	-	9,634,837
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	10,502,428	-	-	-	-	10,502,428
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	-	9,154,257	119,799	208,411	48,931	-	9,531,950
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	19,804	-	-	-	-	19,804
VI- Cho vay khách hàng (*)	2,428,268	1,353,899	14,226,267	30,074,840	86,377,737	65,992,949	70,566,362	271,020,322
Mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	518,748	518,748
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	37,114,479	225,860	300,000	3,063,318	36,868,591	77,572,248
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	320,477	320,477
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	199	766	36,187	537,860	7,713,280	8,288,292
X - Tài sản Có khác (*)	1,056,595	-	5,330,541	517,057	2,434,155	15,275,882	20,317,728	44,931,958
Tổng tài sản	3,485,415	1,353,899	85,982,812	30,938,322	89,356,490	84,918,940	136,305,186	432,341,064
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1,006,716	775,027	841,736	834,210	7,641	3,465,330
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	146,538,985	79,007,053	112,350,236	39,271,437	55,166	377,222,877
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	87,290	-	-	87,290
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	470	-	-	2,736,240	5,321,066	8,057,776
VI- Các khoản nợ khác	-	-	4,846,832	1,703,002	3,062,886	1,101,901	7,908	10,722,529
Tổng nợ phải trả	-	-	152,393,003	81,485,082	116,342,148	43,943,788	5,391,781	399,555,802
Mức chênh thanh khoản ròng	3,485,415	1,353,899	(66,410,191)	(50,546,760)	(26,985,658)	40,975,152	130,913,405	32,785,262

(*) các khoản mục này không tính đến dự phòng

IX Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu

được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các tài sản và nợ phải trả tài chính khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do hiện nay chưa có các chuẩn mực và văn bản hướng dẫn tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Khoản mục	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	TS và nợ khác hoạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	9,634,837	9,634,837	9,634,837
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	10,502,428	10,502,428	10,502,428
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	303,056	-	9,228,342	9,531,398	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19,804	-	-	-	-	19,804	(*)
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	-	-	267,225,888	-	-	267,225,888	(*)
Mua nợ	-	-	514,494	-	-	514,494	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	37,819,737	-	37,819,737	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	36,871,152	-	-	-	36,871,152	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	142,613	-	142,613	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	36,381,359	36,381,359	(*)
Tổng tài sản Có	19,804	36,871,152	268,043,438	37,962,350	65,746,966	408,643,710	
	-	-	-	-	-	-	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	250,189	250,189	(*)
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	-	3,215,141	3,215,141	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	377,222,877	377,222,877	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	87,290	87,290	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	8,057,776	8,057,776	(*)
Các khoản nợ tài chính	-	-	-	-	10,138,221	10,138,221	(*)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	398,971,494	398,971,494	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các chuẩn mực kế toán và hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 19/04/2019.

Người lập



Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Giang

Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Thạch Diễm